



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI
XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417
Email: vtxmhp@gmail.com Website: http://vtxmhp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - NĂM 2019

DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận:

- Tổng công ty XMVN.
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán nhà nước.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty.
- Lưu phòng KTTC Cty.

Hải phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.063.199.451	25.724.423.768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.476.160.071	3.680.164.591
1. Tiền	111	V.01	3.476.160.071	2.680.164.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.804.511.078	21.236.658.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.404.967.891	18.535.534.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.394.130.095	2.748.120.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	353.248.563	494.839.005
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(347.835.471)	(541.834.771)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.539.444.619	567.178.102
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.539.444.619	567.178.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		243.083.683	240.422.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.083.683	240.422.121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.287.438.331	21.978.158.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		501.000.000	500.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		501.000.000	500.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		18.522.259.394	21.341.341.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.370.948.062	21.183.152.814
- Nguyên giá	222		42.796.274.462	44.696.937.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.425.326.400)	(23.513.784.777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	151.311.332	158.189.120
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.098.668)	(127.220.880)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.264.178.937	136.316.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.264.178.937	136.316.893

D.N:02
 CC
 CC
 THƯƠNG
 -VẬN
 H
 NG BAN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.350.637.782	47.702.582.595
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.272.766.657	5.569.261.926
I. Nợ ngắn hạn	310		4.272.766.657	5.569.261.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.172.749.407	1.592.254.196
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	360.251.274	451.839.337
4. Phải trả người lao động	314		2.110.329.224	2.411.413.698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	620.445.682	1.048.365.481
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.991.070	65.389.214
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.077.871.125	42.133.320.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	42.077.871.125	42.133.320.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.471.095.274	8.251.339.929
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.922.348.556	2.197.553.445
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.197.553.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.922.348.556	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.350.637.782	47.702.582.595

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thắng

0577

NG T
PH
MAI-DI
AI XI M
PHON
G.T.P

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27.873.908.749	32.781.800.290	102.712.347.577	122.142.702.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	649.236.357	-	775.823.630	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	27.224.672.392	32.781.800.290	101.936.523.947	122.142.702.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	25.234.968.313	29.655.244.725	91.996.920.249	110.594.472.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.989.704.079	3.126.555.565	9.939.603.698	11.548.230.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	120.559.301	43.654.456	308.349.416	84.766.774
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-	-	25.534.246
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	25.534.246
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25		989.490.121	1.422.410.610	4.012.889.891	4.552.105.482
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		833.079.069	1.167.979.736	3.890.413.841	4.287.551.562
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		287.694.190	579.819.675	2.344.649.382	2.767.805.600
12. Thu nhập khác	31		243.966.364	89.400.000	269.840.455	474.339.349
13. Chi phí khác	32		94.031.957	85.472.737	97.407.557	468.922.459
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		149.934.407	3.927.263	172.432.898	5.416.890
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		437.628.597	583.746.938	2.517.082.280	2.773.222.490
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	160.842.987	124.573.935	594.733.724	575.669.045
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		276.785.610	459.173.003	1.922.348.556	2.197.553.445
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		137	228	953	1.090
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Le Văn Thắng



PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	451 839 337	3 635 591 137	3 727 179 200	3 635 591 137	3 727 179 200	360 251 274
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	306 857 360	2 027 619 110	2 050 789 112	2 027 619 110	2 050 789 112	283 687 358
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	124 573 935	594 733 724	666 500 789	594 733 724	666 500 789	52 806 870
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	20 408 042	188 973 303	185 624 299	188 973 303	185 624 299	23 757 046
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18		23 503 000	23 503 000	23 503 000	23 503 000	
9. Tiền thuê đất	19		797 762 000	797 762 000	797 762 000	797 762 000	
10. Các loại thuế khác	20		3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30		42 010 738	42 010 738	42 010 738	42 010 738	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33		42 010 738	42 010 738	42 010 738	42 010 738	
Tổng cộng	40	451 839 337	3 677 601 875	3 769 189 938	3 677 601 875	3 769 189 938	360 251 274

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/10/2019 đến ngày: 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 447 113 009	8 284 296 231
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả Trong đó	12	2 447 113 009	8 284 296 231
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 447 113 009	8 284 296 231
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	185 155 695	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 840 921 805	10 311 915 341
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 447 113 009	8 284 296 231
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	295 277 133	2 050 789 112
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	283 687 358	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP.TCKT
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

Ngày 6 tháng 1 năm 2020



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.517.082.280	2.773.222.490
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		2.819.082.540	2.904.883.678
- Các khoản dự phòng	03		(193.999.300)	11.926.750
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(304.657.416)	(84.273.771)
- Chi phí lãi vay	06			25.534.246
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.837.508.104	5.631.293.393
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.594.342.023	(89.961.060)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.972.266.517)	902.463.066
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.189.578.845)	339.680.690
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.130.523.606)	(94.845.227)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(25.534.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(666.500.789)	(569.622.520)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(833.635.835)	(408.474.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.639.344.535	5.684.999.394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.037.841.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210.909.091	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		335.962.569	46.515.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		546.871.660	(991.326.262)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33			1.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(3.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.390.220.715)	(1.210.717.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.390.220.715)	(3.210.717.825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.795.995.480	1.482.955.307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.680.164.591	2.197.209.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.476.160.071	3.680.164.591

20057
 CÔNG
 Ô PH
 G MẠI-
 TÀI XI
 ẢI PH
 VGT.

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thắng

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4-2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng là Công ty cổ phần hóa từ Xi nghiệp Vận tải và Sửa chữa Thủy thuộc Công ty xi măng Hải Phòng theo Quyết định số 1753/QĐ-BXD ngày 29/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 02 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp 0200577563 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ là **20.163.850.000 đồng**.

Trụ sở chính của Công ty tại số 290 đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - TP.Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : thương mại, dịch vụ, vận tải, kho bến bãi.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Bốc xếp hàng hoá ga đường sắt, bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc và đồ dùng hữu hình khác.
- Đại lý du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng

7563-C
TY
AN
DỊCH VỤ
XI MĂNG
HẢI P

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém, phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc :	05-20 năm
Máy móc thiết bị :	15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn :	07-15 năm

Thiết bị văn phòng :

03-10 năm

Phần mềm quản lý :

03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

0577
NG T
PHÁ
MẠI-D
XI M
PHÒN
G.T.P

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

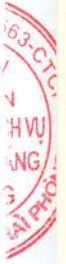
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các



cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

<u>1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</u>	<u>31.12.2019 - VND</u>	<u>01.01.2019 - VND</u>
Tiền mặt	1.784.153.326	1.532.616.883
Tiền gửi ngân hàng	1.692.006.745	1.147.547.708
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>5.476.160.071</u>	<u>3.680.164.591</u>
<u>2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN</u>	<u>31.12.2019 - VND</u>	<u>01.01.2019 - VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	2.092.522.509	2.448.666.680
Công ty cổ phần Vĩnh Thủy	3.926.687.441	4.052.643.350
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	3.127.460.533	2.087.819.235
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	371.254.056	1.949.506.023
Phải thu các khách hàng khác	6.887.043.352	7.996.898.852
Cộng	<u>16.404.967.891</u>	<u>18.535.534.140</u>
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		
<i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1</i>	<i>2.092.522.509</i>	<i>2.448.666.680</i>
<i>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng</i>	<i>3.127.460.533</i>	<i>2.087.819.235</i>
<i>Công ty cổ phần xi măng Hạ Long</i>	<i>371.254.056</i>	<i>1.949.506.023</i>
<u>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</u>	<u>31.12.2019 - VND</u>	<u>01.01.2019 - VND</u>
Ngắn hạn	353.248.563	494.839.005
Phải thu người lao động	51.321.910	56.232.211
Tạm ứng	95.398.571	183.423.559
Lãi tiền gửi dự thu	14.378.082	45.683.235
Phải thu khác	192.150.000	209.500.000
Dài hạn	501.000.000	500.500.000
Ký cược, ký quỹ	501.000.000	500.500.000
Cộng	<u>854.248.563</u>	<u>995.339.005</u>
<u>4. HÀNG TỒN KHO</u>	<u>31.12.2019 - VND</u>	<u>01.01.2019 - VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	452.603.417	372.126.021
Công cụ, dụng cụ	1.847.000	1.847.000
Hàng hóa	2.084.994.202	193.205.081
Cộng:	<u>2.539.444.619</u>	<u>567.178.102</u>
<u>5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</u>	<u>31.12.2019 - VND</u>	<u>01.01.2019 - VND</u>
Ngắn hạn	243.083.683	240.422.121
Chi phí bảo hiểm phương tiện	188.198.936	199.607.703
Công cụ dụng cụ xuất dùng	54.884.747	40.814.418
Dài hạn	1.264.178.937	136.316.893
Công cụ dụng cụ xuất dùng	226.490.793	113.660.221
Chi phí trả trước khác	1.037.688.144	22.656.672
Cộng	<u>1.507.262.620</u>	<u>376.739.014</u>

6. TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH				Đơn vị tính: VND
	<u>Nhà cửa, vật</u>	<u>Máy móc</u>	<u>Phương tiện</u>	<u>Tổng</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.596.176.543	36.015.325	43.064.745.723	44.696.937.591
- Mua sắm	-	-	-	-
-Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-	(1.900.663.129)	(1.900.663.129)
Số dư cuối kỳ	1.596.176.543	36.015.325	43.064.745.723	44.696.937.591
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.283.506.044	10.004.250	22.220.274.483	23.513.784.777
- Khấu hao trong kỳ	53.373.216	2.401.020	2.756.430.516	2.812.204.752
- Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-	(1.900.663.129)	(1.900.663.129)
Số dư cuối kỳ	1.336.879	12.405.270	24.976.704.999	26.325.989.529
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	312.670.499	26.011.075	20.844.471.240	21.183.152.814
Tại ngày cuối kỳ	259.297.283	23.610.055	18.088.040.724	18.370.948.062
7. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH				Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		285.410.000		285.410.000
- Mua sắm		-		-
-Giảm TSCĐ do thanh lý		-		-
Số dư cuối kỳ		285.410.000		285.410.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		127.220.880		127.220.880
- Khấu hao trong kỳ		6.877.788		6.877.788
- Giảm TSCĐ do thanh lý				
Số dư cuối kỳ		134.098.668		132.379.221
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		158.189.120		158.189.120
Tại ngày cuối kỳ		151.311.332		151.311.332
8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		31.12.2019 -VND		01.01.2019 -VND
Vay ngắn hạn Công ty TC CP Xi măng		-		-
Vay ngắn hạn NH Công thương HP		-		-
Cộng		-		-
9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		31.12.2019 -VND		01.01.2019 -VND
Công ty CP TM Tân Hoàng An		390.348.930		503.009.026
Cty TNHH VT và TM Tân Tiến		96.407.500		223.487.000
Cty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng		-		-
Công ty TNHH Phương Nam		-		277.689.816
Tổng công ty xi măng Việt Nam		26.162.271		31.171.488
Phải trả khách hàng khác		659.830.706		556.896.866
Cộng		1.172.749.407		1.592.254.196
<i>Trong đó, phải trả khách hàng là các bên liên quan</i>				
<i>Tổng công ty CN xi măng Việt Nam</i>		26.162.271		31.171.488



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG
BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31.12.2019 -VND	01.01.2019 -VND
Thuế giá trị gia tăng	283.687.358	306.857.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.806.870	124.573.935
Thuế thu nhập cá nhân	23.757.046	20.408.042
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	360.251.274	451.839.337
11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31.12.2019 -VND	01.01.2019 -VND
Chi phí lãi vay	-	-
Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-
12. PHẢI TRẢ KHÁC	31.12.2019 -VND	01.01.2019 -VND
Ngắn hạn	620.445.682	1.048.365.481
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.640.725	9.025.340
Nhận ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Công ty tài chính Cổ phần xi măng	-	386.624.803
Các khoản phải trả, phải nộp khác	546.804.957	592.715.338
Dài hạn	-	-
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
Cộng	620.445.682	1.048.365.481

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	20.163.850.000	11.520.577.295	8.064.262.716	1.870.772.129	41.619.462.140
Lãi trong năm			-	2.197.553.445	2.197.553.445
Phân phối lợi			187.077.213	(1.870.772.129)	(1.683.694.916)
Tại ngày 01/01/2019	20.163.850.000	11.520.577.295	8.251.339.929	2.197.553.445	42.133.320.669
Lãi trong năm				1.922.348.556	1.922.348.556
Phân phối lợi			219.755.345	(2.197.553.445)	(1.977.798.100)
Tại ngày 31/12/2019	20.163.850.000	11.520.577.295	8.471.095.274	1.922.348.556	42.077.871.125

Chi tiết góp vốn chủ sở hữu

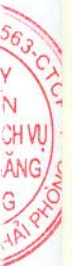
	Tỷ lệ	31.12.2019 -VND	01.01.2019 -VND
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	53,86	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,14	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng		20.163.850.000	20.163.850.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	KỶ NÀY - VND	KỶ TRƯỚC-VND
-Vốn góp đầu năm	20.163.850.000	20.163.850.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp giảm trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	20.163.850.000	20.163.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

Cổ phiếu	31.12.2019 -VND	01.01.2019 -VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.016.385</i>	<i>2.016.385</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.016.385</i>	<i>2.016.385</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>KỲ NÀY - VND</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VND</u>
Doanh thu bán hàng	18.850.100.318	22.220.429.853
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.023.808.431	10.561.370.437
Cộng	<u>27.873.908.749</u>	<u>32.781.800.290</u>
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>		
<i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1</i>	<i>2.199.311.070</i>	<i>2.404.454.430</i>
<i>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng</i>	<i>5.583.795.594</i>	<i>7.360.659.382</i>
<i>Công ty cổ phần xi măng Hạ Long</i>	<i>337.503.687</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>
15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>KỲ NÀY - VND</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	119.730.301	43.367.456
Chiết khấu thanh toán	829.000	287.000
Cộng	<u>120.559.301</u>	<u>43.654.456</u>
16. THU NHẬP KHÁC	<u>KỲ NÀY - VND</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VND</u>
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ, phạt, bồi thường	243.966.364	89.400.000
Cộng	<u>243.966.364</u>	<u>89.400.000</u>
17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>KỲ NÀY - VND</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VND</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	16.830.751.715	20.279.688.498
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.404.216.598	9.375.556.227
Cộng	<u>25.234.968.313</u>	<u>29.655.244.725</u>
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>KỲ NÀY - VND</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VND</u>
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	<u>=</u>	<u>=</u>
19. CHI PHÍ QUẢN LÝ	<u>KỲ NÀY - VND</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VND</u>
Chi phí nhân viên	648.369.067	685.776.549
Chi phí vật liệu quản lý	39.373.771	18.175.044
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	29.483.633	18.067.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.414.561	27.414.561
Thuế, phí lệ phí	26.663.377	29.530.803
Chi phí dự phòng	(146.999.300)	34.351.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.957.141	53.027.511
Chi phí bằng tiền khác	157.816.819	301.636.472
Cộng	<u>833.079.069</u>	<u>1.167.979.736</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

<u>20. CHI PHÍ BÁN HÀNG</u>	<u>KỶ NÀY - VND</u>	<u>KỶ TRƯỚC-VND</u>
Chi phí nhân viên	586.338.480	478.919.105
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	134.781.552	205.870.708
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	3.453.751	773.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.725.465	53.091.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.395.425	222.672.590
Chi phí bằng tiền khác	57.795.448	461.084.052
Cộng	<u>989.490.121</u>	<u>1.422.410.610</u>
<u>21. CHI PHÍ KHÁC</u>	<u>KỶ NÀY - VND</u>	<u>KỶ TRƯỚC-VND</u>
Tiền phạt, bồi thường	94.031.957	85.472.737
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	<u>94.031.957</u>	<u>85.472.737</u>
<u>22. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</u>	<u>KỶ NÀY - VND</u>	<u>KỶ TRƯỚC-VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.458.271.181	2.102.898.596
Chi phí nhân công	3.972.695.566	3.627.627.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	704.770.635	704.770.635
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.337.771.692	3.984.382.953
Chi phí bằng tiền khác	637.221.474	1.546.266.486
Cộng	<u>10.110.730.548</u>	<u>11.965.946.573</u>
<u>23. CHI PHÍ THUẾ TNND HIỆN HÀNH</u>	<u>KỶ NÀY - VND</u>	<u>KỶ TRƯỚC-VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	437.628.597	583.746.938
Chi phí không được trừ	366.586.338	39.122.737
Thu nhập tính thuế	804.214.935	622.869.675
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	160.842.987	124.573.935

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2018.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc

Lê Văn Thắng